KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CDC)

CTCP Chương Dương

Ngày 31/12/2024	17,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	32.8%	**29.0%**	**13.0%**

DT thuần
2024
1,169
tỷ VNĐ
YoY: ▼135| -10.3%

LN thuần
2024
3.53
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.1| -81.0%

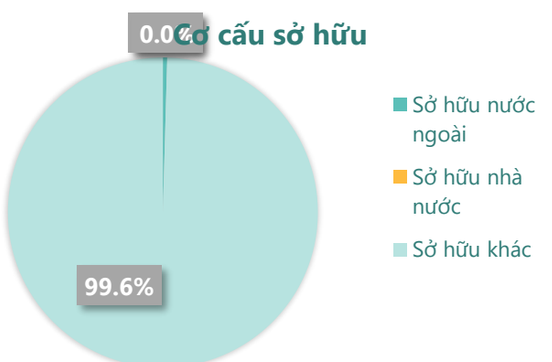
LN sau thuế
2024
23.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.6| 119%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.2%
YoY: +/-▲ 0.4%

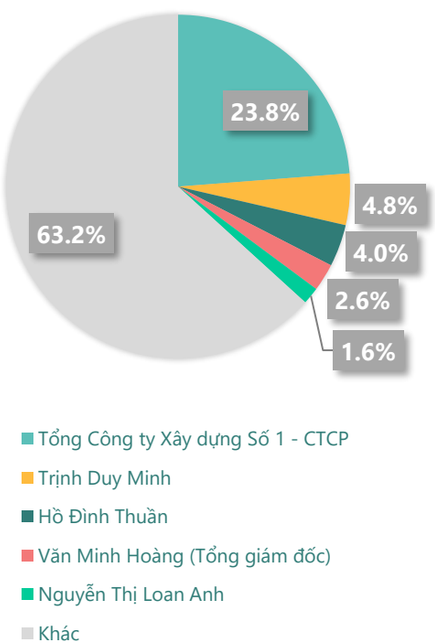
ROE
2024
6.1%
YoY: +/-▲ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,648 - 15,581
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	375
Số lượng CPLH (CP)	21,988,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,075
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.30
EPS	1,302
P/E	13.1

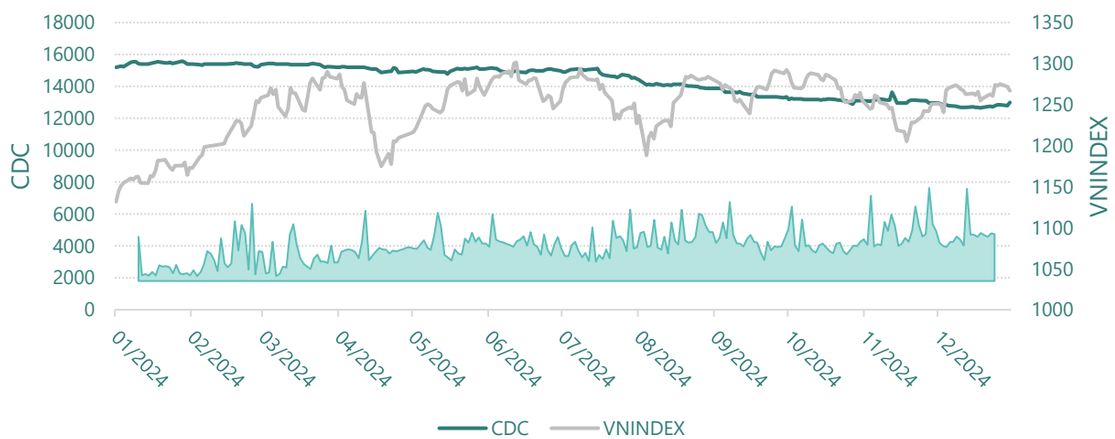
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



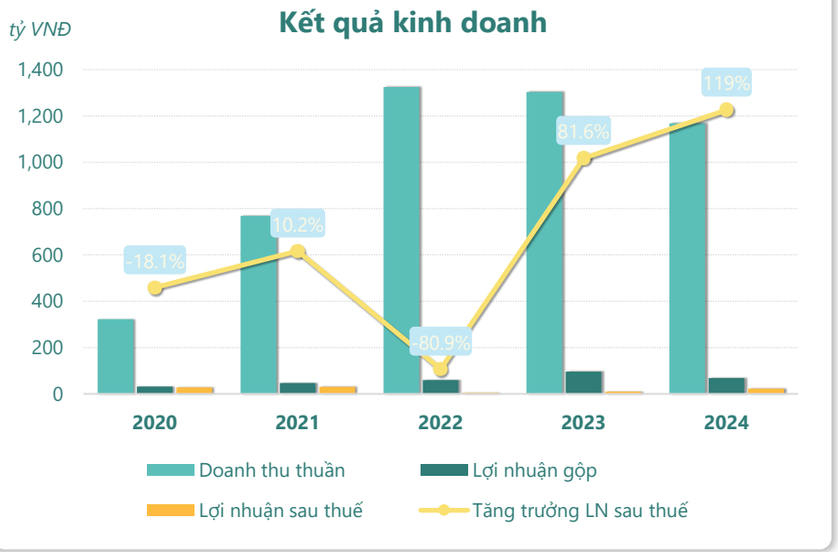
Lịch sử giá

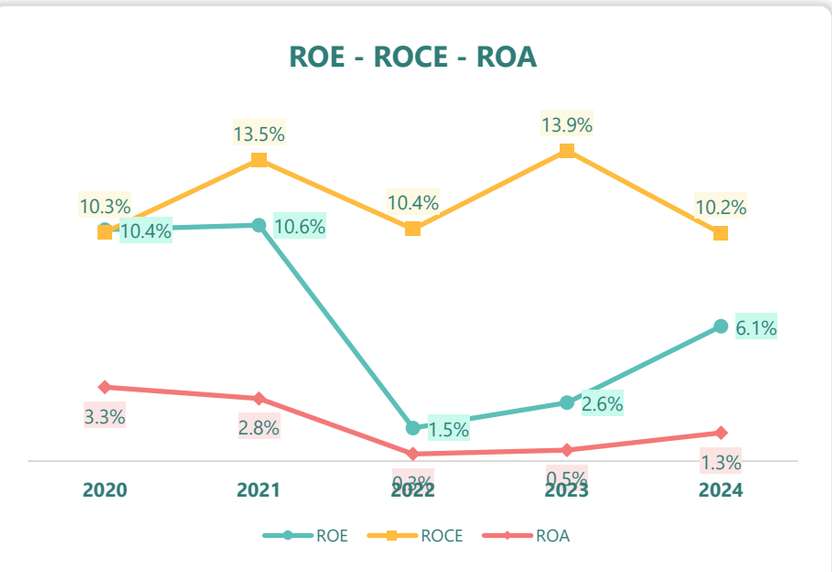


Năm **2024**, **CDC** ghi nhận doanh thu thuần **1,169** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **23.33** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.3%** và **tăng 119%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

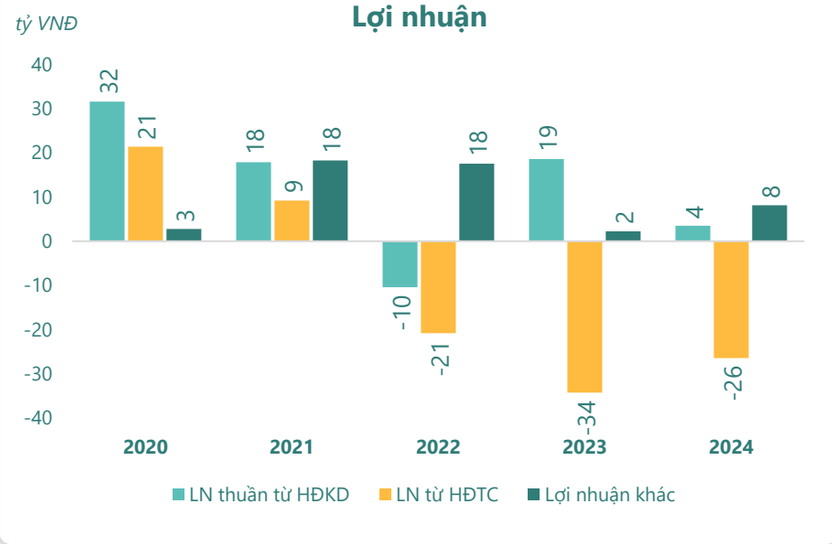


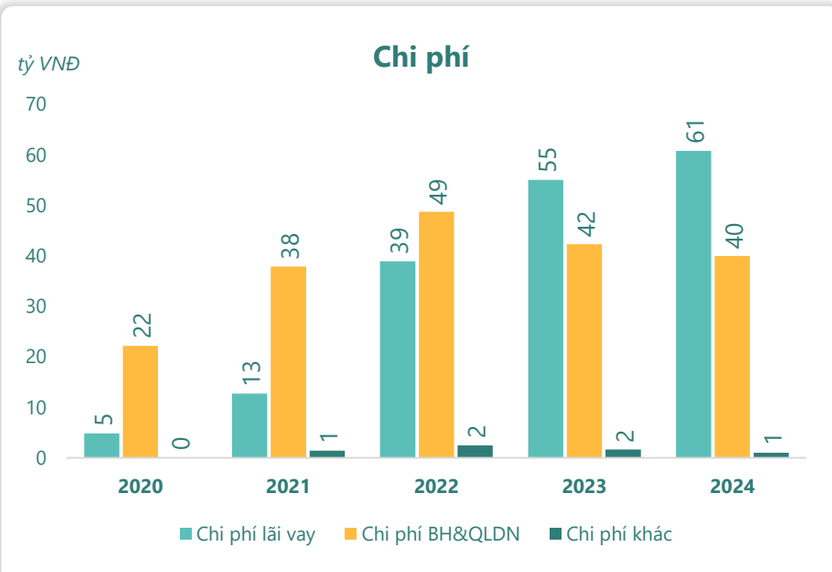


Năm **2024**, **CDC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.53** tỷ đồng, **giảm đi 15.09** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.25 tỷ đồng) là 8.72 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

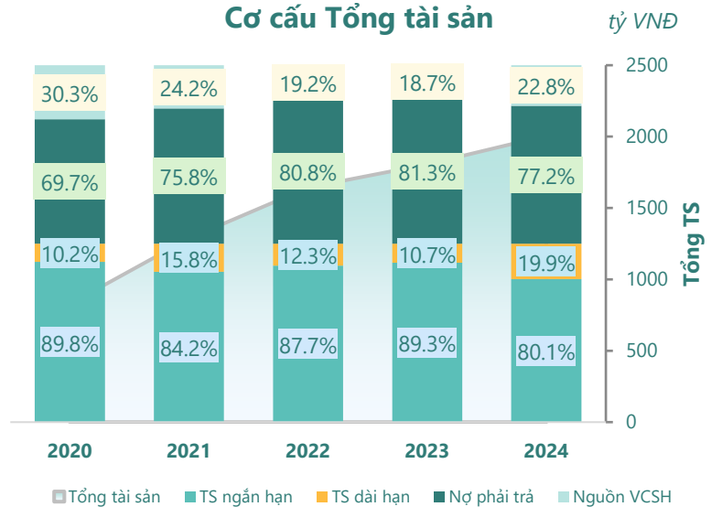
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **60.77** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **39.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

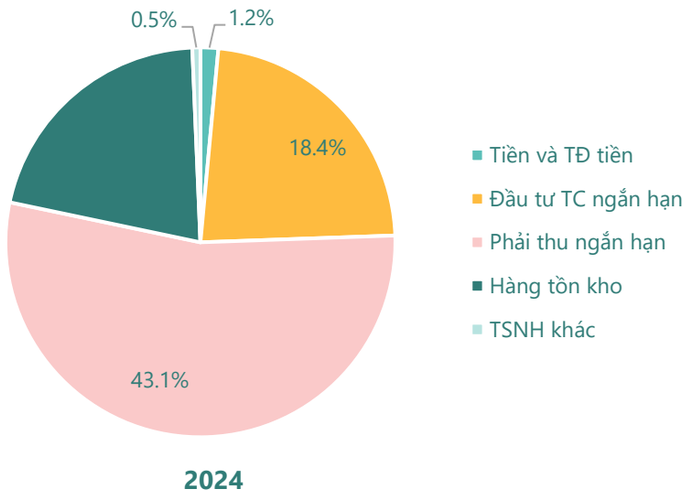
ROE của CDC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.05%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

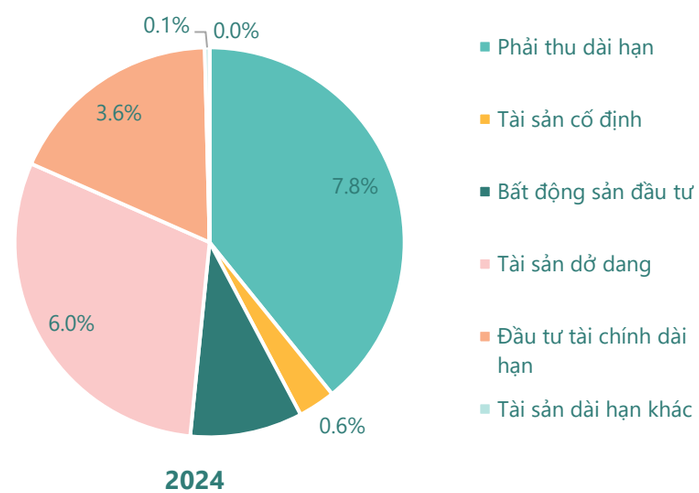




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CDC** năm 2024 tăng trưởng **11.1%** so với năm trước, đạt **2,006** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 80.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

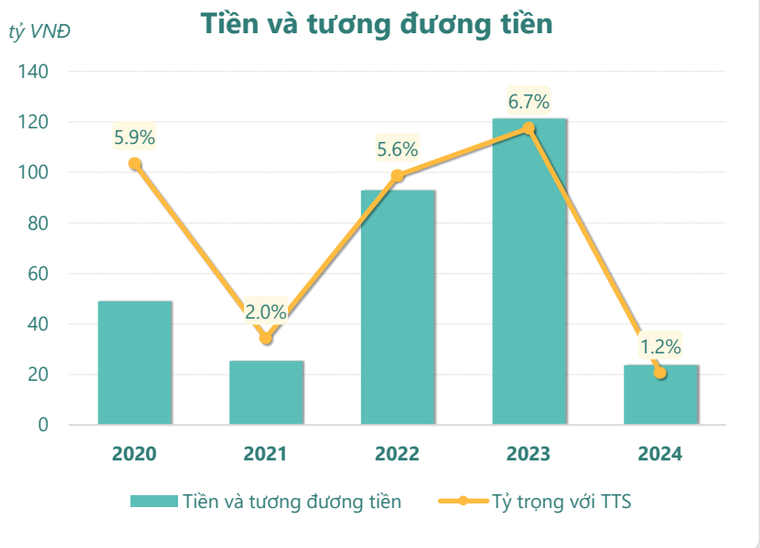
Tài sản ngắn hạn của CDC năm 2024 giảm **0.40%** so với năm trước, đạt **1,607** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **80.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.1%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.4% trên tổng tài sản.

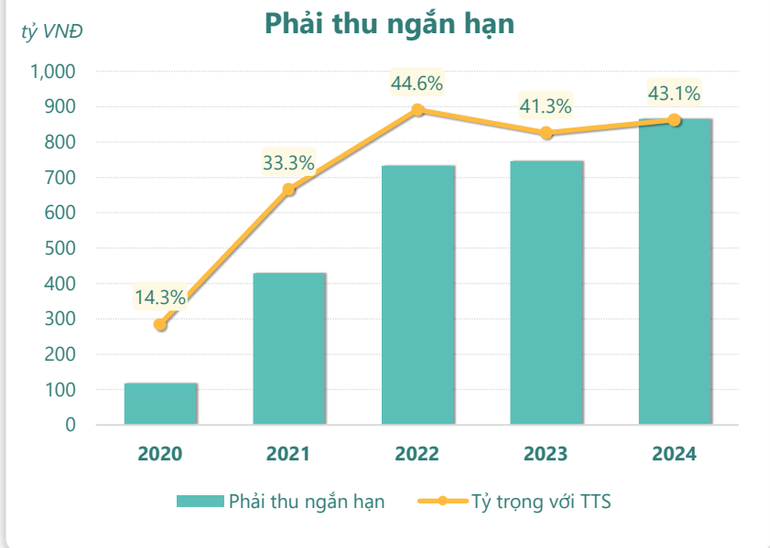
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

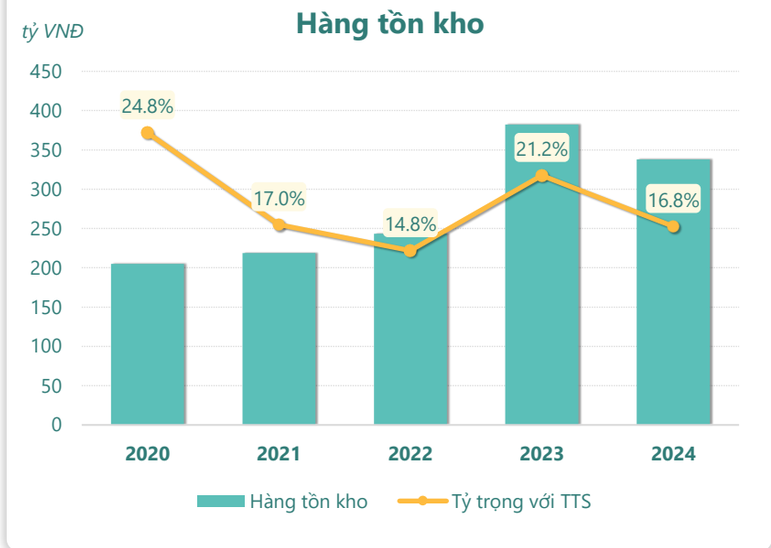
Tài sản dài hạn tăng trưởng **107%** so với năm trước và đạt **399.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **19.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **7.80%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.98%.

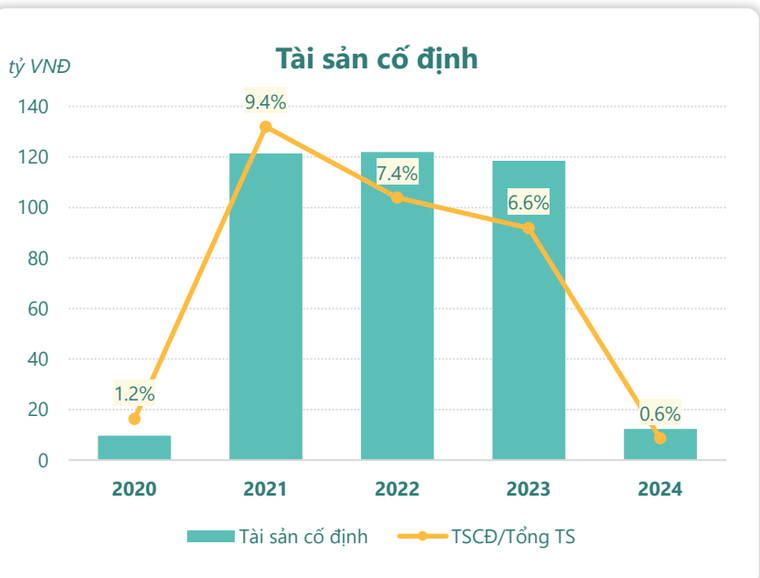
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

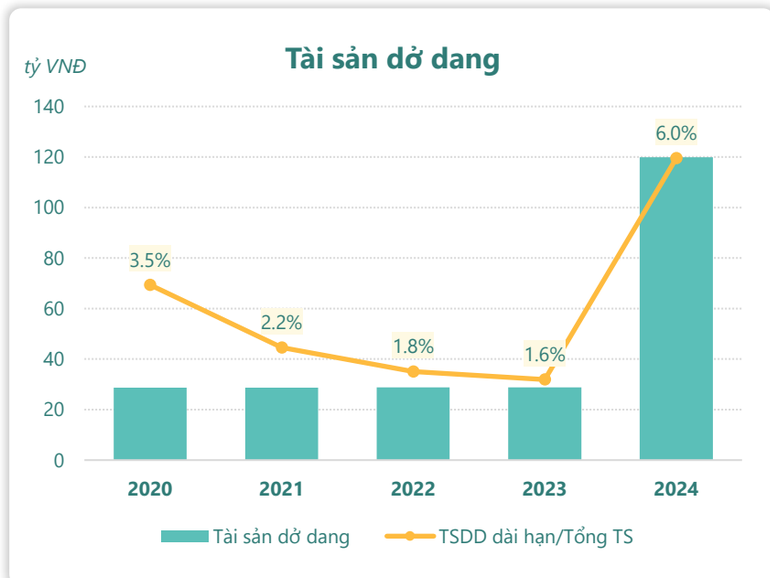
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

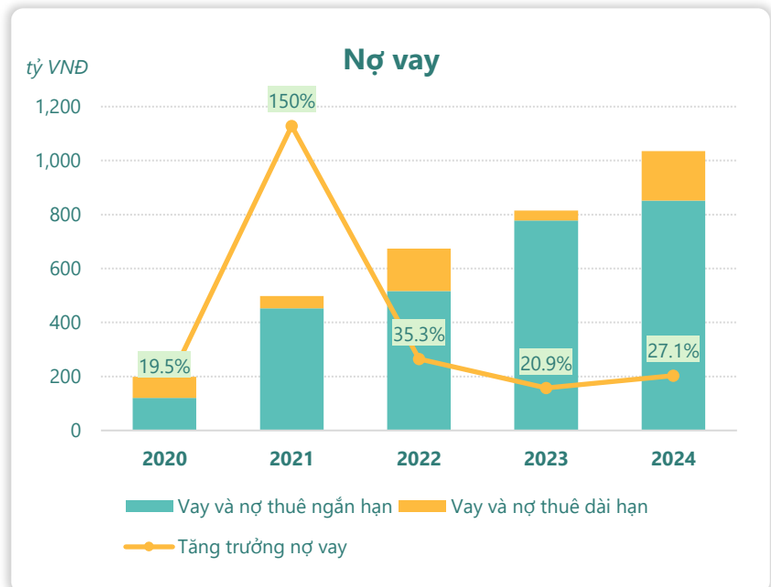






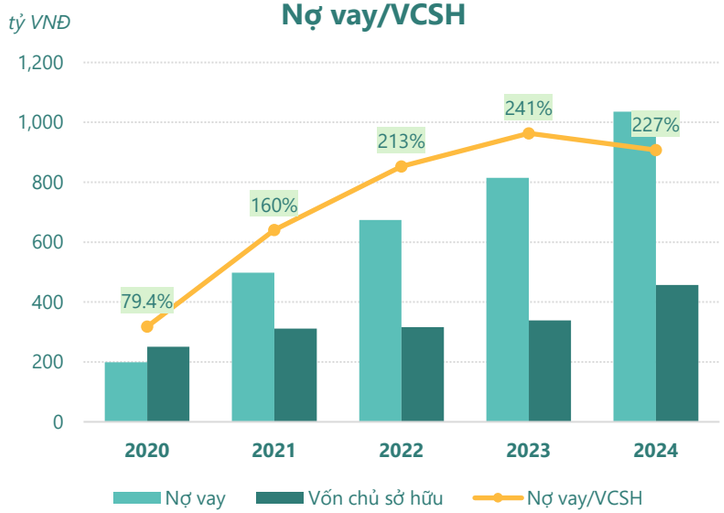




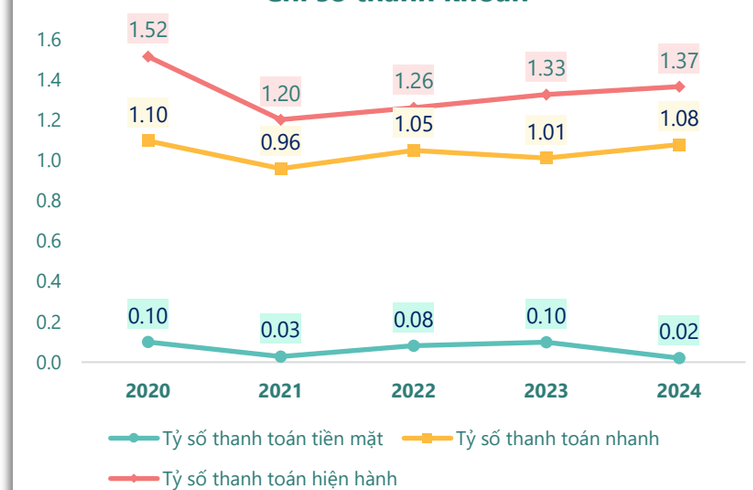


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

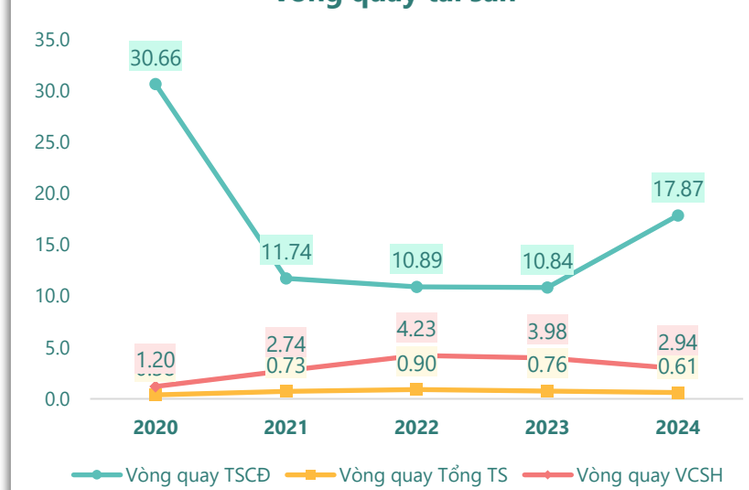
Nợ vay/VCSH



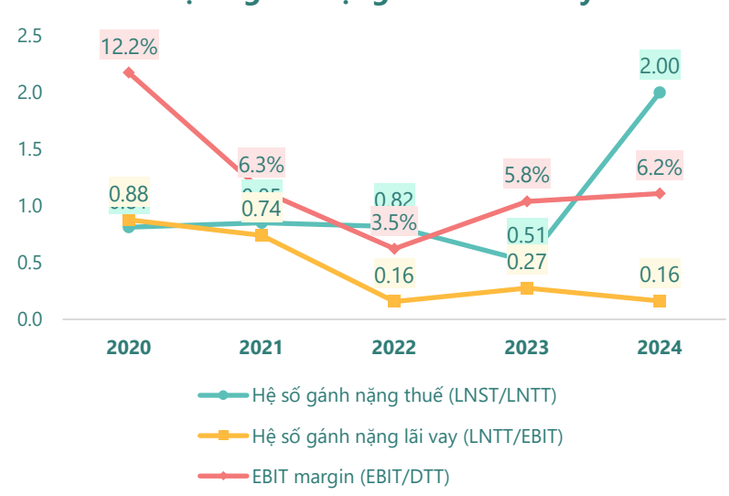
Chỉ số thanh khoản



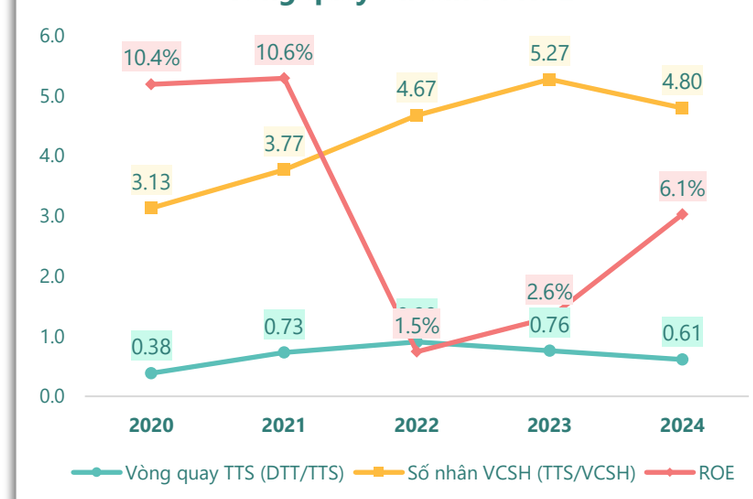
Vòng quay tài sản



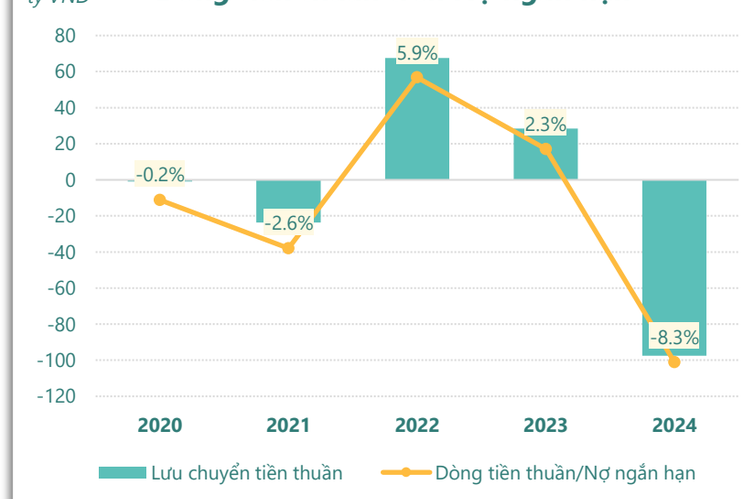
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**769**	**1,325**	**1,304**	**1,169**
Giá vốn hàng bán	722	1,266	1,208	1,101
Lợi nhuận gộp	**46.6**	**59.1**	**95.8**	**68.1**
Doanh thu HĐTC	22.0	19.5	25.3	37.8
Chi phí TC	12.8	40.3	59.5	64.2
Chi phí lãi vay	**12.7**	**38.9**	**55.0**	**60.8**
LN trong công ty LKLD	-0.08	0	-0.72	1.79
Chi phí bán hàng	1.93	3.30	1.87	1.47
Chi phí QLDN	35.9	45.4	40.4	38.5
LN thuần từ HĐKD	**17.9**	**-10.4**	**18.6**	**3.53**
Lợi nhuận khác	18.2	17.5	2.24	8.14
LN trước thuế	**36.1**	**7.18**	**20.9**	**11.7**
Lợi nhuận sau thuế	**30.7**	**5.87**	**10.7**	**23.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**29.7**	**4.65**	**8.56**	**24.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-206	-153	-47.6	-653
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.1	52.9	-100	-34.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	269	167	176	590
Tiền đầu kỳ	48.9	25.3	92.8	121
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.6**	**67.5**	**28.4**	**-97.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	25.3	92.8	121	23.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,287**	**1,644**	**1,806**	**2,006**
Tài sản ngắn hạn	**1,084**	**1,442**	**1,613**	**1,607**
Tiền và tương đương tiền	25.3	92.8	121	23.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	399	354	350	369
Phải thu ngắn hạn	429	733	746	865
Hàng tồn kho	219	243	382	338
Tài sản ngắn hạn khác	11.7	19.2	13.4	10.7
Tài sản dài hạn	**203**	**202**	**193**	**399**
Phải thu dài hạn	0.13	0.74	0.64	156
Tài sản cố định	121	122	119	12.3
Bất động sản đầu tư	42.8	41.0	39.2	37.2
Tài sản dở dang	28.7	28.8	28.8	120
Đầu tư tài chính dài hạn	8.02	7.02	3.30	71.8
Tài sản dài hạn khác	2.37	2.33	2.19	1.59
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**976**	**1,328**	**1,468**	**1,550**
Nợ ngắn hạn	**901**	**1,143**	**1,216**	**1,177**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	452	517	778	851
Phải trả người bán ngắn hạn	129	216	182	100
Nợ dài hạn	**74.8**	**185**	**251**	**373**
Vay và nợ thuê dài hạn	45.8	157	37.1	184
Nguồn vốn chủ sở hữu	**311**	**316**	**338**	**457**
Vốn chủ sở hữu	**311**	**316**	**338**	**457**
Vốn điều lệ	220	220	220	220
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**